

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 190/2021/DS-PT
Ngày 22-10-2021
V/v tranh chấp thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Cua

Các Thẩm phán:

Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2021/TLPT-DS ngày 24/02/2021 về “Tranh chấp thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 74/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 54/2021/QĐ-PT ngày 12/3/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1945

Địa chỉ: Ấp Hương Phú A, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

1.2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1941

Địa chỉ: Ấp An Vĩnh 1, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

1.3. Bà Nguyễn Ngọc N1, sinh năm 1954

Địa chỉ: Ấp An Lộc Giồng, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Ngọc N1: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1976; địa chỉ: Khu phố 5, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1950

Địa chỉ: Ấp An Trạch Tây, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1971; địa chỉ: Ấp An Trạch Tây, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2.2. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1971

Địa chỉ: Ấp An Trạch Tây, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn L: Chị Hồ Thị H1, sinh năm 1992; địa chỉ: Số nhà 3E1 Đồng Văn Công, khu phố Mỹ Tân, Phường X, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn L: Luật sư Lê Nhật H2 - Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1950

3.2. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1973

Cùng địa chỉ: Ấp An Trạch Tây, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre

3.3. Ông Nguyễn Phú H3, sinh năm 1958

Địa chỉ: Ấp Hội An, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.4. Ông Hồ Văn T2, sinh năm 1970

3.5. Ông Hồ Văn M, sinh năm 1972

3.6. Ông Hồ Văn G, sinh năm 1976

Cùng địa chỉ: Ấp An Bình, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.7. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1960

Địa chỉ: Ấp Tân Điền, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.8. Ông Hồ Văn P1, sinh năm 1966

Địa chỉ: Ấp An Bình, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.9. Bà Hồ Thị H4, sinh năm 1958

Địa chỉ: Ấp Hội Thành, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của các ông bà Nguyễn Thị T1, Nguyễn Văn C, Nguyễn Phú H3, Hồ Văn T2, Hồ Văn M, Hồ Văn G, Nguyễn Thị T3, Hồ Văn P1, Hồ Thị H4: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1976; địa chỉ: Khu phố 5, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.10. Bà Hồ Thị T4, sinh năm 1968

3.11. Bà Hồ Thị T5, sinh năm 1978

Cùng địa chỉ: Ấp An Bình, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.12. Bà Nguyễn Thị H5, sinh năm 1965

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú A, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.13. Bà Nguyễn Thị T6, sinh năm 1969

Địa chỉ: Ấp Tân Điền, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.14. Ủy ban nhân dân huyện M

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Văn U - Chủ tịch Ủy ban nhân dân;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn U: Ông Phạm Văn N2 - Phó Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện M.

Các ông bà Hồ Thị T4, Hồ Thị T5, Nguyễn Thị H5, Nguyễn Thị T6, Phạm Văn N2 có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Văn L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Ngọc N1 và trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (cũng là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Phú H3, ông Hồ Văn T2, ông Hồ Văn M, ông Hồ Văn G, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Văn C, ông Hồ Văn P1, bà Hồ Thị H4) trình bày:

Cha mẹ của các nguyên đơn là cụ Nguyễn Văn H6 (chết năm 1978) và cụ Lê Thị C1 (chết năm 2006). Cụ H6, cụ C1 có tất cả 08 người con gồm: (1) Bà Nguyễn Thị T7 (chết 1965), có 02 người con là Nguyễn Thị T1, Nguyễn Phú H3; (2) Bà Nguyễn Thị L1 (chết năm 2007): Chồng bà L1 là ông Hồ Văn T8 đã chết; bà L1, ông T8 có 07 người con là Hồ Văn T2, Hồ Văn M, Hồ Văn G, Hồ Thị H4, Hồ Văn P1, Hồ Thị T4, Hồ Thị T5; (3) Ông Nguyễn Văn N3 (chết năm 2003): Vợ ông N3 là bà Nguyễn Thị L2 (chết năm 1973), ông N3, bà L2 có 04 người con là Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T6, Nguyễn Thị H5; (4) Bà Nguyễn Thị H; (5) Bà Nguyễn Thị N; (6) Bà Nguyễn Ngọc N1; (7) Ông Nguyễn Văn T; (8) Ông Nguyễn Văn T9 (chết lúc nhỏ không có vợ con).

Cụ H6 và cụ C1 chết không để lại di chúc. Hai cụ lúc còn sống tạo lập tài sản gồm: Thửa đất số 755, 756 tờ bản đồ số 2 (nay là thửa 190 tờ bản đồ số 15), diện tích 2.687,7 m² tọa lạc tại ấp An Trạch Tây, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre. Trên thửa đất nêu trên có một khu thổ mộ của thân tộc diện tích 63,3m².

Các thửa đất trên khi cụ H6 chết thì cụ C1 quản lý sử dụng và cụ C1 đã được cấp quyền sử dụng đất (không rõ cấp năm nào). Năm 2004, ông T tự lập thủ tục sang tên các thửa đất trên cho ông mà không hỏi ý kiến các anh em trong gia đình. Đến năm 2011, ông T lập hợp đồng tặng cho con là Nguyễn Văn L toàn bộ các thửa đất nêu trên.

Do đó, các nguyên đơn yêu cầu: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T, ông L và chia thừa kế theo pháp luật đối với các thửa đất nêu trên thành 07 phần bằng nhau cho các hàng thừa kế của cụ H6, cụ C1. Cụ thể: Ông T nhận thừa 190A; những người thừa kế còn lại nhận chung thừa 190E, 190B (trong đó tách kỹ phần của bà T5, bà T4 quy thành giá trị trong kỹ phần chung của hàng thừa kế thế vị của bà L1 phân chia cho bà T5, bà T4 để bà T5, bà T4 tự định đoạt);

kỷ phần chung còn lại của các ông bà H, N, N1, T1, H3, Tặng, M, G, T3, P1, H4 thống nhất tặng cho toàn bộ cho ông Nguyễn Văn C. Đối với thửa 190D, 190C làm đường đi chung và khu thổ mộ chung cho những người thừa kế, không yêu cầu phân chia.

Nguyên đơn thống nhất nội dung biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, biên bản định giá tài sản cùng ngày 07/3/2019 làm cơ sở giải quyết vụ án.

Nguyên đơn thống nhất giá trị cát san lấp trên thửa 190E, 190B là 12.000.000 đồng do ông L đã bơm, thống nhất nội dung biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/3/2019 như lời trình bày của ông L là sau khi cụ C1 chết năm 2006 thì ông T có trồng thêm trên thửa đất 190E, 190B 21 cây dừa, các cây trồng còn lại (ngoài 21 cây dừa trên) thống nhất do ông T trồng. Do kỷ phần phân chia cho ông T ở thửa 190A lớn hơn kỷ phần mà ông T được nhận nên đề nghị căn trừ giá trị phần cát san lấp, cây trồng do ông T trồng trên thửa 190E, 190D, phần chênh lệch còn lại đề nghị ông T hoàn lại cho những người thừa kế khác.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Văn L đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Về mối quan hệ gia đình, tài sản do cụ H6, cụ C1 để lại như đại diện các nguyên đơn trình bày là đúng. Tuy nhiên, đối với các thửa đất nêu trên ông T đã được cấp quyền sử dụng đất vào năm 2004 (không biết được cấp bằng hình thức nào). Đến năm 2011, ông T đã cho lại ông nên ông không đồng ý phân chia theo yêu cầu các nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Nếu Tòa án quyết định phân chia thừa kế thì phần của bà T5, bà T4 được hưởng tặng cho lại ông thì ông nhận, phần của ông T được phân chia thì yêu cầu công nhận cho ông vì ông T đã định đoạt cho ông.

Ông thống nhất nội dung biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, biên bản định giá tài sản ngày 07/3/2019 làm cơ sở giải quyết vụ án.

Theo đơn yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị T5, bà Hồ Thị T4 trình bày:

Các bà là con ruột của bà Nguyễn Thị L1, bà L1 đã chết và có 07 người con gồm: Hồ Thị H4, Hồ Văn P1, Hồ Văn T2, Hồ Văn M, Hồ Văn G, Hồ Thị T5, Hồ Thị T4. Các thửa đất 755, 756 nếu có căn cứ là di sản của ông bà ngoại các bà để lại thì các bà yêu cầu được nhận 1/7 trên kỷ phần chung của mẹ bà là bà L1 được hưởng và các bà đồng ý tặng cho lại cho ông Nguyễn Văn L.

Tại văn bản nêu ý kiến ngày 13/02/2019 và đơn trình bày ý kiến ngày 21/02/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T6, bà Nguyễn Thị H5 trình bày:

Các bà là con ruột của ông Nguyễn Văn N3, cha bà có 04 người con là Nguyễn Thị T3, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị T6, Nguyễn Thị H5. Đối với phần thừa kế của cha bà được hưởng thì các bà từ chối nhận và để cho ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T3 được nhận và toàn quyền quyết định.

Tại Công văn số 1445/UBND-NC ngày 24/6/2019 người có quyền lợi, nghĩa

vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện M trình bày như sau:

Theo hồ sơ lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện M thì thửa đất 755, 756 tờ bản đồ số 2 do cụ Lê Thị C1 kê khai trong hồ sơ địa chính và được Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã B xét cấp cho cụ C1 vào năm 1996. Tuy nhiên, do hồ sơ theo dõi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã B không cập nhật nên không xác định được số giấy chứng nhận và cấp cho cụ C1 cụ thể vào năm nào. Đến ngày 29/3/2004, ông Nguyễn Văn T được Ủy ban nhân dân huyện Mỏ Cày cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 755, 756 nêu trên, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T hiện nay bị thất lạc, nên không xác định được ông T được cấp theo hình thức nào. Năm 2010, hộ gia đình ông T lập hợp đồng tặng cho ông Nguyễn Văn L hai thửa đất 755, 756 và ông L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2011. Giấy chứng nhận cấp cho ông T đã thu hồi, hiện tại không còn giá trị pháp lý, việc Ủy ban nhân dân cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L là đúng pháp luật.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện M đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 74/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện M đã áp dụng các Điều 611, 612, 613, 623, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Chấp nhận yêu cầu phân chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Ngọc N1, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Phú H3, ông Hồ Văn T2, ông Hồ Văn M, ông Hồ Văn G, bà Nguyễn Thị T3, ông Hồ Văn P1, bà Hồ Thị H4, ông Nguyễn Văn C, bà Hồ Thị T4, bà Hồ Thị T5. Cụ thể tuyên:

Ông Nguyễn Văn C được quản lý sử dụng phần diện tích đất và tài sản trên đất với tổng giá trị 410.596.000 đồng của thửa 190E tờ bản đồ số 15 (trong đó có 300m² đất ONT và 1.296.5m² đất CLN) và thửa 190B (có diện tích 188.7m² đất CLN tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp An Trạch Tây, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre mà ông Nguyễn Văn L đang quản lý sử dụng, buộc ông Nguyễn Văn L có trách nhiệm giao lại cho ông Nguyễn Văn C diện tích đất nêu trên (có bản vẽ kèm theo).

Ông Nguyễn Văn L được quản lý sử dụng phần diện tích đất và tài sản trên đất với tổng giá trị 177.606.000 đồng của thửa 190A tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp An Trạch Tây, xã B, huyện M mà ông Nguyễn Văn L đang quản lý sử dụng.

Các thửa 190D, 190B cùng tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp An Trạch Tây, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre để lại làm đường đi chung và khu thô mộ chung cho các hàng thừa kế đồng đứng tên sử dụng gồm các ông bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N, Nguyễn Ngọc N1, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Phú H3, Hồ Văn T2, Hồ Văn M, Hồ Văn G, Nguyễn Thị T3, Hồ Văn P1, Hồ Thị H4, Nguyễn Văn C, Hồ Thị T4, Hồ Thị T5, Nguyễn Văn T.

Buộc ông Nguyễn Văn C hoàn lại giá trị kỷ phần được phân chia của bà Hồ Thị T5, Hồ Thị T4 với số tiền 19.552.000 đồng cho ông Nguyễn Văn L.

2. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện M điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00320 mà ủy ban nhân dân đã cấp cho ông Nguyễn Văn L vào ngày 22/02/2011 để cấp lại cho các đương sự nêu trên theo nội dung bản án đã tuyên.

Các bên đương sự được quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật tương ứng với phần diện tích được Tòa án công nhận khi đã thực hiện nghĩa vụ tài chính xong cho các đương sự khác và nghĩa vụ án phí đã được xác định trong bản án.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/10/2020, bị đơn ông Nguyễn Văn L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông L thay đổi nội dung kháng cáo, yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm vì: Tòa án sơ thẩm xác định phần đất tranh chấp là di sản là không đúng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L đang thế chấp tại ngân hàng nhưng Tòa án không triệu tập ngân hàng tham gia tố tụng là vi phạm tố tụng, thửa 190C chưa được tuyên trong bản án, chưa tính chi phí ma chay, thửa 190A là đất trũng thấp, chỉ có lá dừa nước nên không sử dụng được, phần ông L đã tôn tạo trồng cây lại giao cho người khác là không hợp lý. Tuy nhiên, sau đó ông lại L thay đổi nội dung kháng cáo, yêu cầu đo đạc lại và đề nghị được nhận 1.000m² đất có vị trí giáp với thửa 155, tờ bản đồ số 16.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ H6 và cụ C1, năm 1978 cụ H6 chết thì phát sinh di sản thừa kế của cụ H6. Khi đó, di sản của cụ H6 được chia làm 08 phần, cụ C1 nhận 1/8 di sản của cụ H6 và 1/2 tài sản chung, phần cụ C1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nếu cụ C1 không tặng cho quyền sử dụng đất thì ông T không thể được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Công văn 1445/UBND-NC ngày 24/6/2019 của Ủy ban nhân dân huyện M cho rằng hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ C1, ông T đã thất lạc, tức là có nhưng bị thất lạc, không phải không có. Hơn nữa, khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân huyện cũng phải xem xét đầy đủ hồ sơ theo quy định mới cấp giấy, theo Luật Đất đai thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cơ sở để bảo vệ quyền của người được cấp giấy. Cấp sơ thẩm căn cứ vào việc không có hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để không chấp nhận trình bày của ông T là không phù hợp. Đối với phần cát bom, ông T đã bom hơn 20 năm nhưng cấp sơ thẩm vẫn buộc trả đúng giá trị khi bom là chưa phù hợp, đồng thời cấp sơ thẩm không tính chi phí ma chay là gây ảnh hưởng đến quyền lợi của ông T. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm, giao ông L được nhận phần đất là di sản thừa kế của cụ C1 và cụ H6 với tổng diện tích là 1.720m². Ông L đồng ý nhận 1.000m², phần còn lại buộc nguyên đơn hoàn trả giá trị theo giá 230.000/m², đất thổ cư chia mỗi bên 150m² để cất nhà.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bên nguyên đơn không đồng ý với nội dung kháng cáo, ông Phong trình bày: Trong quá trình tố tụng, bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh cụ C1 có tặng cho quyền sử dụng đất đối với ông T nên không có căn cứ để xem xét. Hơn nữa, di sản thừa kế có 50% là của cụ H6 nên nếu có việc cụ C1 tặng cho toàn bộ phần đất tranh chấp là không phù hợp nên vô hiệu. Nếu Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu đòi vị trí đất của bị đơn thì nguyên đơn chỉ chấp nhận cho bị đơn nhận thừa 190E vì bị đơn nhận đã hơn kỷ phần thừa kế của mình. Đồng thời nếu giao cho bị đơn thêm thừa 190H, 190G sẽ chia đất ra nhiều thừa, trong khi đó, nếu chỉ giao cho bị đơn thừa 190E thì phần còn lại trừ nền mộ là một phần đất liền giao cho nguyên đơn là phù hợp. Đối với phần đất mà bị đơn nhận vượt so với kỷ phần được nhận thì phải hoàn trả giá trị cho những người khác.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Các cơ quan chuyên môn đã có văn bản cho rằng hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thừa số 755, 756 tờ bản đồ số 2 cấp cho cụ C1, ông T hiện không còn. Trong quá trình tố tụng, bị đơn cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh được cụ C1 cho đất nên phần đất tranh chấp được xác định là di sản thừa kế, cấp sơ thẩm chia thừa kế theo pháp luật là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm, sau khi dừng phiên tòa để đo đạc lại theo yêu cầu của bị đơn, các bên cũng thống nhất sử dụng hồ sơ đo đạc ngày 12/10/2021 để làm căn cứ giải quyết vụ án. Bị đơn yêu cầu nhận thừa 190E, 190G, 190H đủ 1.000m². Nguyên đơn chỉ đồng ý cho bị đơn nhận 190E nên đề nghị ghi nhận, đối với yêu cầu của bị đơn được nhận thừa 190G, 190H là không có căn cứ để xem xét. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án sơ thẩm số 74/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện M, giao cho bị đơn được nhận thừa kế thừa 190E, xem xét tính công sức đóng góp của bị đơn và buộc các bên hoàn trả giá trị chênh lệch so với kỷ phần thừa kế được nhận nếu có, các nội dung khác giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn L; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về mối quan hệ gia đình, nguyên đơn và bị đơn trình bày thống nhất: Cụ Nguyễn Văn H6 (chết năm 1978) và cụ Lê Thị C1 (chết năm 2006) có 08 người con gồm: Nguyễn Thị T7 (chết 1965, có 02 người con là Nguyễn Thị T1, Nguyễn Phú H3), Nguyễn Thị L1 (chết năm 2007, chồng là Hồ Văn T8 đã chết, có 07 người con là Hồ Văn T2, Hồ Văn M, Hồ Văn G, Hồ Thị H4, Hồ Văn P1, Hồ Thị

T4, Hồ Thị T5), Nguyễn Văn N3 (chết năm 2003, vợ là bà Nguyễn Thị L2 (chết năm 1973), có 04 người con là Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T6, Nguyễn Thị H5), Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N, Nguyễn Ngọc N1, Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn T9 (chết lúc nhỏ không có vợ con).

[2] Phần đất tranh chấp thừa kế qua đo đạc thực tế có diện tích 2.687,8m², thuộc thửa 190, tờ bản đồ số 15 (thửa cũ 755, 756 tờ bản đồ số 2), tọa lạc ấp An Trạch Tây, xã B, huyện M. Toàn bộ diện tích đất trên hiện do bị đơn ông Nguyễn Văn L quản lý, sử dụng và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về nguồn gốc đất các bên đương sự trình bày thống nhất là của cụ H6 và cụ C1. Các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất nêu trên vì cho rằng đây là di sản của cụ H6 và cụ C1 để lại chưa chia. Trong khi đó, bị đơn cho rằng phần đất tranh chấp không còn là di sản thừa kế vì ông Nguyễn Văn T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2004, đến năm 2011 ông T đã tặng cho ông L nên không đồng ý chia thừa kế.

[3] Ông T cho rằng năm 2004 ông được lập thủ tục đứng tên quyền sử dụng đất hợp pháp đối với thửa đất 755, 756 nhưng ông không nhớ được cụ C1 tặng cho quyền sử dụng đất hay chuyển tên cho ông bằng hình thức nào, hiện tại ông không lưu giữ tài liệu, chứng cứ gì chứng minh việc cụ C1 thể hiện ý chí chuyển quyền sử dụng đất cho ông. Theo Công văn số 18/UBND-TP ngày 01/4/2021, Ủy ban nhân dân xã B không xác định được có chứng thực giao dịch về quyền sử dụng đất giữa cụ C1 với ông T không, Ủy ban không lưu trữ tài liệu nào liên quan đến vấn đề này. Đồng thời, theo Công văn số 1445/UBND-NC ngày 24/6/2019 của Ủy ban nhân dân huyện M thì ngày 29/3/2004 ông Nguyễn Văn T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất 755, 756 nhưng hiện nay hồ sơ bị thất lạc nên không xác định được ông T được cấp đất theo hình thức nào. Hơn nữa, các bên đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất số 755, 756 tờ bản đồ số 2 (nay là thửa 190 tờ bản đồ số 15) là tài sản chung của cụ H6 và cụ C1 nên cụ C1 cũng không có quyền định đoạt ½ di sản của cụ H6 để lại. Tại biên bản hòa giải ngày 06/02/2011 của Tổ Hòa giải ấp An Trạch Tây, chính ông T trình bày năm 1997 cụ C1 giao giấy tờ đất đai để ông làm hồ sơ thừa kế (BL 47). Tuy nhiên, vào thời điểm đó cụ C1 còn sống thì ông T không thể lập thủ tục thừa kế tài sản của cụ C1 được; còn phần tài sản của cụ H6 nếu ông T làm thủ tục để thừa kế mà không có ý kiến đồng ý của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H6 là không đúng quy định của pháp luật. Ngoài ra, các nguyên đơn cũng không thừa nhận có việc cụ C1 tặng quyền sử dụng phần đất tranh chấp cho ông T. Do đó, không có căn cứ để chứng minh cụ C1 đã cho đất ông T như ông T trình bày, cấp sơ thẩm phân chia di sản thừa kế là có căn cứ.

[4] Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện M đã cấp cho ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn L: Thấy rằng, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L trên cơ sở giao dịch dân sự, đây là thủ tục hành chính trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không phải quyết định cá biệt, đồng thời quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp chia thừa kế theo pháp luật nên không cần thiết phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà chỉ cần kiến nghị Ủy ban nhân dân thu hồi để điều chỉnh, cấp lại cho phù hợp

với quyết định của Tòa án. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T Ủy ban nhân dân huyện M khẳng định đã thu hồi, không còn giá trị pháp lý, nên cũng không cần thiết phải tuyên hủy bỏ.

Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có căn cứ, tuy nhiên phần quyết định của bản án không tuyên đối với yêu cầu này của nguyên đơn là thiếu sót.

[5] Về việc phân chia di sản:

[5.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn đề nghị được đo đạc lại và yêu cầu được nhận 1.000m² đất có vị trí giáp với thửa 155, tờ bản đồ số 16 (thuộc một phần thửa 190E theo hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 16/4/2019) với lý do thửa đất 190A mà cấp sơ thẩm tuyên cho bị đơn có vị trí trùng thấp, thường xuyên ngập nước nên không có giá trị sử dụng, đồng thời cấp sơ thẩm cũng chưa tính chi phí ông T chăm sóc cụ C1 khi còn sống, chi phí ma chay cho cụ C1 và công sức tu bổ đất từ năm 2004 trở về sau.

Về diện tích đất phân chia cho bị đơn: Bị đơn kháng cáo yêu cầu được nhận 1.000m², tuy nhiên khi cấp sơ thẩm giao cho bị đơn diện tích 772,2m² là đã có xem xét, cân nhắc đối với công sức đóng góp của bị đơn, nếu chia thừa kế theo pháp luật thì phần của bị đơn được nhận không đủ diện tích 772,2m². Đồng thời, cấp sơ thẩm cũng đã buộc những người nhận đất phải hoàn trả giá trị cây trồng, cát bom cho nguyên đơn nên yêu cầu kháng cáo của bị đơn được nhận phần đất có diện tích 1.000m² là không có căn cứ.

Về vị trí đất phân chia thừa kế: Cấp sơ thẩm chia cho các nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bên nguyên đơn được nhận các thửa 190E, 190B có 32,73m ngang giáp với đường đan (giáp với thửa 171, 469). Trong khi đó bị đơn nhận thửa 190A chỉ có 2,2m ngang giáp với đường đan và 43,88m ngang giáp với kênh Ngang. Hơn nữa phần đất thửa 190A có hình chữ L nên sẽ khó khăn hơn cho bị đơn trong quá trình sử dụng. Việc phân chia thửa đất như trên là chưa đảm bảo sự công bằng về vị trí đất trên thực địa cho các bên, đồng thời nếu phân chia theo quyết định của án sơ thẩm thì phần đất tranh chấp bị phân chia thành nhiều thửa nhỏ nên bị manh mún và thửa 190E, 190B giao cho nguyên đơn nhưng hai thửa này không liền nhau nên kháng cáo của bị đơn về việc yêu cầu được nhận một phần đất thuộc thửa thửa 190E là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cũng đồng ý cho bị đơn được nhận thửa 190E nên ghi nhận.

[5.2] Phân chia di sản bằng hiện vật:

Theo hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 12/10/2021 thì phần đất của bị đơn được nhận là thửa 190E, có diện tích 772,2m². Phần đất còn lại gồm thửa 190A, 190B, 190C, 190D, 109F, 190G, 190H, trong đó có thửa 190D là nền mộ các nguyên đơn thống nhất không phân chia mà thuộc quyền sử dụng chung và phần đất nền mộ tiếp giáp với phần đất cả nguyên đơn và bị đơn được nhận nên đảm bảo việc đi lại, chăm sóc mộ. Do đó, phần đất của các nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được nhận và thống nhất giao cho ông Nguyễn

Văn C là các thửa 190A, 190B, 190C, 109F, 190G, 190H có tổng diện tích 1.852,3m².

[5.3] Về loại đất mà các bên được nhận: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn L thì thửa đất 190, tờ bản đồ số 15 có 300m² đất ở, còn lại là đất cây lâu năm. Cấp sơ thẩm giao toàn bộ diện tích đất ở cho nguyên đơn là chưa đảm bảo sự công bằng trong việc phân chia mục đích sử dụng đất nên điều chỉnh lại giao cho bị đơn 772,2m², trong đó có 100m² đất ở; giao cho ông Nguyễn Văn C 1.852,3m², trong đó có 200m² đất ở là phù hợp.

[6] Việc bồi hoàn giá trị cây trồng, cát bơm và chênh lệch khi nhận thừa kế bằng hiện vật:

[6.1] Như đã phân tích ở trên, thửa 190D là đất nền mộ không phân chia nên di sản thừa kế được xác định là 2.624,5m² (2687,8 m² - 63,3 m²) chia làm 07 kỷ phần, mỗi kỷ phần 374,9m² x 230.000 đồng/m² = 86.233.500 đồng.

[6.2] Theo biên bản thẩm định ngày 07/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện M, trên toàn bộ thửa đất có các cây trồng: Dừa loại 1: 44 cây, dừa loại 2: 11 cây, dừa loại 3: 04 cây; xoài loại 1: 05 cây; xoài loại 2: 01 cây; mù u loại 1: 02 cây; chuối: 03 bụi; chuối mới trồng: 08 cây; cam xoàn loại 1: 04 cây.

Theo biên bản xem xét thẩm định ngày 14/5/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, trên thửa đất 190E có các cây trồng: Dừa 16 cây; 04 cây cam; 01 cây mù u (ông L cho rằng toàn bộ các cây trồng này là cho ông T trồng).

Ngoài ra, theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/3/2019, ông L cho rằng trên phần đất nguyên đơn yêu cầu phân chia có tổng cộng 38 cây dừa, vào năm 2006 khi bà Cang mất thì ông T trồng thêm 21 cây, nghĩa là trước khi cụ C1 mất thì trên phần đất các nguyên đơn yêu cầu được nhận đã tồn tại 17 cây dừa, phù hợp với lời trình bày của đại diện nguyên đơn. Do đó, 17 cây dừa loại 1 có trên đất trước khi cụ C1 mất không thể công nhận là công sức của ông T.

Như vậy, sau khi trừ số cây trồng trên phần đất thuộc thửa 190E và 17 cây dừa có trước khi cụ C1 chết thì số cây trồng trên phần đất mà ông Nguyễn Văn C được hưởng gồm có: Dừa loại 1: 11 cây x 1.500.000 đồng; dừa loại 2: 11 cây x 1.000.000 đồng, dừa loại 3: 04 cây x 500.000 đồng; xoài loại 1: 05 cây x 800.000 đồng; xoài loại 2: 01 cây x 600.000 đồng; mù u loại 1: 01 cây x 150.000 đồng (công chặt); chuối: 03 bụi x 50.000 đồng; chuối mới trồng: 08 cây x 10.000 đồng. Tổng giá trị cây trồng là 34.480.000 đồng.

Tiền cát bơm: 12.000.0000 đồng.

Tổng cộng cây trồng và cát bơm là 46.480.000 đồng.

[6.3] Ông L được nhận 01 kỷ phần của ông T tương đương 86.233.500 đồng + tiền hoàn giá trị cây trồng và cát bơm 46.480.000 đồng, tổng cộng là 132.713.5000 đồng.

Phần ông Nguyễn Văn L được giao có diện tích 772,2m² x 230.000 đồng = 177.606.000 đồng.

Như vậy, phần ông L được nhận chênh lệch thừa 44.892.500 đồng. Đối với

số tiền này, lẽ ra ông L phải có nghĩa vụ hoàn lại cho các nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bên nguyên đơn tuy nhiên sau khi cụ H6, cụ C1 chết thì bị đơn là người trực tiếp quản lý đất, góp phần làm tăng giá trị quyền sử dụng đất và bị đơn là người trực tiếp tổ chức ma chay cho cụ H6, cụ C1 nên việc phân chia cho bị đơn phải ưu tiên hơn so với các thừa kế khác. Vì vậy, số tiền chênh lệch còn lại 45.892.500 đồng tương ứng với diện tích đất thừa trong thừa 190E giao cho bị đơn được hưởng là phù hợp.

[6.4] Đối với các thừa 190A, 190B, 190C, 109F, 190G, 190H có tổng diện tích 1.852,3m² được giao cho nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bên nguyên đơn. Do 06 đồng thừa kế gồm các nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị T1, Nguyễn Phú H3, Hồ Văn T2, Hồ Văn M, Hồ Văn G, Nguyễn Thị T3, Hồ Văn P1, Hồ Thị H4, Nguyễn Văn C xin nhận chung và đồng ý tặng cho toàn bộ kỷ phần cho Nguyễn Văn C nên ghi nhận.

Đối với kỷ phần bà L1 được hưởng nếu còn sống: Người thừa kế chuyển tiếp của bà L1 gồm Hồ Văn T2, Hồ Văn M, Hồ Văn G, Hồ Thị H4, Hồ Văn P1, Hồ Thị T5, Hồ Thị T4, mỗi người được hưởng 1/7 đối với kỷ phần của bà L1 là $86.233.500 \text{ đồng} / 7 = 12.319.000 \text{ đồng}$. Do kỷ phần của bà T4, bà T5 được hưởng tương đương với diện tích đất rất nhỏ, nên không thể cắt đất để phân chia, đại diện nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đồng ý để ông Nguyễn Văn C hoàn giá trị cho bà T4, bà T5 là tự nguyện nên được chấp nhận. Do bà T4, bà T5 tự nguyện tặng cho kỷ phần của các bà cho ông L với tổng giá trị 24.638.000 đồng nên ghi nhận.

[7] Đối với nội dung kháng cáo về việc cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng khi không đưa ngân hàng tham gia với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Căn cứ hợp đồng tín dụng ngày 22/7/2020 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh M với ông Nguyễn Văn L thì đây là khoản vay không có tài sản bảo đảm nên trong trường hợp này cấp sơ thẩm không vi phạm tố tụng khi không đưa ngân hàng tham gia tố tụng.

Từ những nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia di sản thừa kế của cụ H6, cụ C1 theo pháp luật, có xem xét đến công sức quản lý di sản của ông T và khấu trừ giá trị tài sản là phù hợp. Tuy nhiên, vị trí các kỷ phần là chưa phù hợp, kháng cáo của ông L có căn cứ một phần nên được chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm đối với vị trí các thừa đất khi chia thừa kế và điều chỉnh giá trị của một kỷ phần thừa kế cho phù hợp với vị trí mới của các phần được phân chia.

[8] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Về chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: Chi phí do đặc tổng cộng 4.403.000 đồng, mỗi người nhận thừa kế phải chịu chi phí nêu trên tương ứng với phần di sản thừa kế mà mình được nhận. Do ông Nguyễn Văn L đã tạm ứng số tiền nêu trên nên buộc ông Nguyễn Văn C phải hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn L số tiền 3.594.000 đồng.

[10] Về án phí:

[10.1] Án phí sơ thẩm: Do bản án bị sửa nên án phí sơ thẩm được điều chỉnh tương ứng.

[10.2] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông Nguyễn Văn L không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn L;

Sửa Bản án sơ thẩm số 74/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre;

Áp dụng các Điều 611, 612, 613, 623, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu phân chia di sản thừa kế của các ông bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N, Nguyễn Ngọc N1, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Phú H3, Hồ Văn T2, Hồ Văn M, Hồ Văn G, Nguyễn Thị T3, Hồ Văn P1, Hồ Thị H4, Nguyễn Văn C, Hồ Thị T4, Hồ Thị T5.

Ông Nguyễn Văn C được quản lý, sử dụng phần đất và tài sản trên đất của một phần thửa 190 (được ký hiệu ở các thửa 190A, 190B, 190C, 109F, 190G, 190H) có tổng diện tích 1.852,3m² tờ bản đồ số 15 (trong đó có 200m² đất ONT và 1.652,3m² đất CLN) tọa lạc tại ấp An Trạch Tây, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre mà ông Nguyễn Văn L đang quản lý, sử dụng. Buộc ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ giao lại cho ông Nguyễn Văn C diện tích đất nêu trên.

Ông Nguyễn Văn L được quản lý, sử dụng phần đất thuộc một phần thửa 190 (được ký hiệu thửa 190E), tờ bản đồ số 15 có diện tích 772,2m² (trong đó có 100m² đất ONT và 672,2m² đất CLN), tọa lạc ấp An Trạch Tây, xã B, huyện M mà ông Nguyễn Văn L đang quản lý, sử dụng.

Các ông bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N, Nguyễn Ngọc N1, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Phú H3, Hồ Văn T2, Hồ Văn M, Hồ Văn G, Nguyễn Thị T3, Hồ Văn P1, Hồ Thị H4, Nguyễn Văn C, Hồ Thị T4, Hồ Thị T5, Nguyễn Văn T được sử dụng chung một phần thửa 190 (được ký hiệu thửa 190D) tờ bản đồ số 15 có diện tích 63,3m² tọa lạc ấp An Trạch Tây, xã B, huyện M để làm đất thổ mộ.

Diện tích đất các đương sự được nhận có hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 12/10/2021 kèm theo bản án.

Buộc ông Nguyễn Văn C hoàn lại giá trị kỷ phần được phân chia của bà Hồ Thị T5, Hồ Thị T4 với số tiền 24.638.000 đồng cho ông Nguyễn Văn L.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường

hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[2] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N, Nguyễn Ngọc N1 về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn L đối với thửa đất số 190, tờ bản đồ số 15, tọa lạc ấp An Trạch Tây, xã B, huyện M.

Kiến nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thu hồi, hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn L thuộc thửa đất số 190, tờ bản đồ số 15 để cấp lại cho các đương sự nêu trên theo nội dung bản án đã tuyên khi các bên đương sự có yêu cầu.

Các bên đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[3] Về chi phí tố tụng:

Chi phí đo đạc định giá tài sản tại cấp sơ thẩm 3.135.000 đồng các nguyên đơn tự nguyện chịu và đã nộp xong nên ghi nhận.

Chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn C hoàn trả cho ông Nguyễn Văn L số tiền 3.594.000 đồng.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Các ông bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N, Nguyễn Ngọc N1, Nguyễn Văn T, Hồ Thị H4, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Phú H3 được miễn.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Ngọc N1 số tiền tạm ứng án phí 994.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0014731 ngày 27/2/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền tạm ứng án phí 994.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0014730 ngày 27/2/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí 994.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0014729 ngày 27/2/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T1, Nguyễn Phú H3 số tiền tạm ứng án phí 994.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0021801 ngày 13/12/2018 và 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0008169 ngày 02/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T3 số tiền tạm ứng án phí 497.000 đồng đã nộp

chung với ông Nguyễn Văn C theo biên lai thu số 0020949 ngày 13/12/2018 và số tiền 150.000 đồng đã nộp chung với ông Nguyễn Văn C theo biên lai thu số 0008170 ngày 02/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M (số tiền còn lại của các biên lai trên khấu trừ vào số tiền án phí mà ông Nguyễn Văn C phải chịu).

- Các ông bà Hồ Văn T2, Hồ Văn M, Hồ Văn G, Hồ Văn P1, Hồ Thị T5, Hồ Thị T4 mỗi người phải chịu 615.000 đồng.

Khấu trừ cho ông Hồ Văn P1 số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0001056 ngày 21/8/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre. Ông Hồ Văn P1 còn phải nộp 315.000 đồng.

Khấu trừ cho bà Hồ Thị T5 số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0006509 ngày 30/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre. Bà Hồ Thị T5 còn phải nộp 315.000 đồng.

Khấu trừ cho bà Hồ Thị T4 số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0006504 ngày 29/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre. Bà Hồ Thị T4 còn phải nộp 315.000 đồng.

Khấu trừ cho ông Hồ Văn T2, ông Hồ Văn M, ông Hồ Văn G số tiền tạm ứng án phí 994.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0020950 ngày 13/12/2018 và 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0008168 ngày 02/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre. Ông Hồ Văn T2, ông Hồ Văn M, ông Hồ Văn G mỗi người còn phải nộp 183.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn C phải chịu 2.155.000 đồng: Khấu trừ cho Nguyễn Văn C số tiền tạm ứng án phí 497.000 đồng đã nộp chung với bà Nguyễn Thị T3 theo biên lai thu số 0020949 ngày 13/12/2018 và số tiền tạm ứng án phí 150.000 đồng đã nộp chung với bà Nguyễn Thị T3 theo biên lai thu số 0008170 ngày 02/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M. Ông Nguyễn Văn C còn phải nộp 1.508.000 đồng.

[4.2] Về án phí phúc thẩm: Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002973 ngày 12/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Kim Cửa